

Tỉnh/ Thành phố	Quận/ Huyện	Phường/ Xã	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	187,272	-	-	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	493,207	314,548	276,082	239,134	250,114	308,457	98,541	1,720
		Hòa Xuân	839,488	357,024	221,663	186,018	148,213	111,580	81,662	255,534
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	60,757	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	859,395	706,681	973,371	1,386,773	1,608,841	881,153	149,342	179,468
		Hoà Khương	1,141,362	652,884	649,807	632,730	489,593	421,206	387,103	992,580
		Hòa Nhơn	573,579	335,286	332,079	155,547	80,728	38,905	10,349	-
		Hoà Phong	1,159,647	1,177,626	1,720,168	1,107,647	770,168	532,405	269,961	621,958
		Hòa Phước	1,602,060	1,260,051	925,563	726,527	455,458	269,691	117,850	110,871
		Hòa Tiến	1,757,181	1,438,543	1,598,807	1,688,675	1,802,882	1,468,306	373,377	132,608
	Ngũ Hành Sơn	Điện Ngọc	-	-	-	-	0	-	-	-
		Hòa Hải	1,018,524	434,556	312,649	180,118	178,893	116,394	45,125	61,010
		Hòa Quý	1,867,712	944,357	660,420	741,187	844,647	436,501	238,242	608,409
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	206,016	134,291	104,479	80,139	53,611	37,979	36,433	126,206
		Mỹ An	67,519	12,226	-	-	-	-	-	-
	Sơn Trà	An Hải Bắc	73,528	12,192	-	-	-	-	-	-
		An Hải Tây	104,921	15,823	-	-	-	-	-	-
		Nại Hiên Đông	23,597	6,026	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trà My	Trà Đốc	142,636	73,768	57,653	44,800	35,600	36,000	28,256	312,570
		ái Nghĩa	1,136,681	1,579,695	2,673,900	2,706,433	1,269,803	435,936	94,264	139,863
		Đại An	445,190	621,473	808,645	842,628	1,219,957	745,255	412,587	204,974
		Đại Chánh	644,755	531,487	325,134	229,120	209,436	202,617	186,453	131,684
		Đại Cường	1,274,455	1,435,709	1,739,902	1,441,009	709,136	483,329	446,236	1,062,009
		Đại Đồng	3,024,448	1,768,301	837,307	775,903	767,423	591,120	299,076	805,805
		Đại Hiệp	1,124,799	787,122	1,056,623	1,110,399	1,727,614	971,310	531,967	277,420
		Đại Hoà	2,334,534	925,527	905,771	481,031	416,512	208,192	126,812	55,697
		Đại Hồng	864,304	727,695	804,163	837,316	738,524	658,316	775,379	3,680,591
		Đại Hưng	1,357,777	903,464	1,170,891	1,198,081	1,147,723	1,224,170	639,192	1,193,842
		Đại Lãnh	659,720	404,509	449,085	682,967	865,698	1,159,149	1,301,147	2,078,832
		Đại Minh	1,967,385	1,531,569	698,355	753,660	347,121	292,381	308,401	177,083

	Đại Lộc	Đại Nghĩa	894,244	1,184,934	3,494,818	2,201,532	871,928	463,527	405,435	728,570
		Đại Phong	997,118	931,569	444,284	325,622	252,668	156,062	141,885	467,799
		Đại Quang	2,997,843	1,804,205	1,309,607	1,402,142	1,165,963	907,752	379,127	766,783
		Đại Sơn	677,129	346,665	230,016	180,033	151,510	132,000	108,386	1,735,180
		Đại Tân	331,626	134,083	93,396	79,161	40,358	29,084	32,143	3,574
		Đại Thắng	1,893,142	1,328,746	976,717	784,726	350,169	174,654	155,011	547,145
		Đại Thành	947,008	537,375	414,868	327,586	308,686	331,590	290,188	937,266
	Điện Bàn	Điện An	338,874	1,975,101	3,595,207	3,344,685	668,364	24,191	787	-
		Điện Hoà	3,474,804	2,350,522	2,452,535	639,071	200,195	29,599	19,648	2,670
		Điện Hồng	2,812,816	3,358,416	3,739,540	2,200,862	891,225	218,867	95,971	102,085
		Điện Minh	168,546	2,265,360	3,016,603	1,604,835	194,132	16,488	-	-
		Điện Nam Bắc	762,096	855,716	505,200	690,782	-	-	-	-
		Điện Nam Đông	906,906	538,381	1,561,611	1,140,994	598,674	91,872	-	-
		Điện Nam Trung	582,396	1,061,392	1,414,564	494,852	18,107	-	-	-
		Điện Ngọc	807,817	652,763	1,137,272	2,128,600	1,199,641	153,255	41,144	26,596
		Điện Phong	1,806,883	3,190,988	3,973,848	2,856,721	2,138,888	1,668,932	887,673	1,177,511
		Điện Phước	3,461,435	3,191,029	2,137,985	601,404	24,498	5,117	-	120,606
		Điện Phương	299,547	1,344,366	2,891,390	3,277,704	1,548,979	129,834	46,012	26,558
		Điện Quang	1,370,231	2,658,126	2,044,842	1,754,216	1,399,717	871,615	715,782	2,668,431
		Điện Thắng	531,495	673,401	317,308	307,490	382,825	467,252	152,833	-
		Điện Thắng Bắc	56,239	177,791	282,337	215,122	11,705	-	-	-
		Điện Thắng Nam	565,676	460,794	1,270,527	1,373,059	259,565	1,203	-	-
		Điện Thắng Trung	767,427	614,563	622,451	242,686	88,199	-	-	-
		Điện Thọ	3,292,058	2,745,712	2,185,610	2,048,065	400,788	272,146	194,518	319,553
		Điện Tiến	2,495,204	2,071,307	1,894,841	1,542,947	1,079,724	621,236	336,308	65,917
		Vĩnh Điện	204,476	829,125	522,411	228,479	106,634	836	-	-
	Đông Giang	Kà Đăng	81,127	37,300	18,489	14,000	8,000	9,600	7,200	72,805
		Duy Châu	979,872	886,681	1,341,027	1,303,031	1,367,873	1,084,607	860,026	1,858,349
		Duy Hải	-	-	-	70,048	-	-	-	-
		Duy Hoà	2,233,636	1,373,093	1,092,727	1,040,825	868,421	440,485	141,153	637,439
		Duy Nghĩa	1,688,239	1,091,105	266,933	170,011	-	-	-	-
		Duy Phú	621,664	281,676	121,225	48,134	-	-	-	-
		Duy Phước	1,590,230	1,146,298	2,331,723	4,089,017	1,917,403	53,495	-	-
		Duy Sơn	667,927	1,093,536	638,529	276,013	21,416	644	-	-

Quảng Nam	Duy Xuyên	Duy Tân	1,497,655	949,155	750,722	656,234	392,183	258,849	189,287	568,229
		Duy Thành	1,205,634	3,837,916	2,406,686	1,146,543	131,593	-	-	-
		Duy Thu	1,655,668	834,931	588,065	450,045	326,913	242,384	119,384	598,428
		Duy Trinh	1,521,857	2,372,938	1,340,270	946,768	690,441	419,565	278,799	518,293
		Duy Trung	1,118,373	719,693	790,560	1,011,874	280,666	156,807	61,457	5,084
		Duy Vinh	274	1,103,714	5,038,200	2,013,379	488,427	-	-	-
	Hiệp Đức	Nam Phước	4,039,192	3,344,827	3,574,765	2,188,568	980,738	385,588	360,798	226,806
		Hiệp Hoà	1,093,967	561,145	378,856	310,343	261,700	226,867	198,391	1,393,677
		Hiệp Thuận	418,465	213,980	169,388	132,400	101,261	91,427	56,329	315,433
		Phước Gia	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hội An	Quế Bình	537,185	282,872	206,725	175,485	129,822	98,030	91,512	524,546
		Cẩm An	1,100,051	61,350	-	-	-	-	-	-
		Cẩm Châu	1,195,411	3,218,767	1,544,777	-	-	-	-	-
		Cẩm Hà	1,141,318	564,908	614,656	-	-	-	-	-
		Cẩm Kim	-	229,700	1,283,359	1,485,889	173,639	7,762	-	-
		Cẩm Nam	-	910,969	1,680,534	420,927	49,469	-	-	-
		Cẩm Phô	197,058	497,709	195,944	-	-	-	-	-
		Cẩm Thanh	823,888	5,315,731	1,519,067	864,912	-	-	-	-
		Cửa Đại	457,955	447,108	289,909	1,354,002	-	-	-	-
		Duy Phước	-	2	-	-	-	-	-	-
		Minh An	130,638	79,079	218,031	-	-	-	-	-
		Sơn Phong	242,321	67,182	-	-	-	-	-	-
	Nam Giang	Tân An	58,829	3,410	-	-	-	-	-	-
		Thanh Hà	691,108	735,928	621,044	299,942	17,115	-	-	-
		Cà Dy	639,484	320,861	206,322	165,607	120,353	115,841	88,421	441,717
	Nông Sơn	Tà Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
		Thạnh Mỹ	453,933	209,553	152,153	121,151	105,908	85,200	81,727	655,511
		Phước Ninh	1,183,909	693,935	545,154	525,930	438,988	341,414	271,540	1,575,473
		Quế Lâm	1,028,956	532,061	387,226	322,615	311,466	296,639	252,166	1,870,324
		Quế Ninh	216,806	105,479	88,451	84,364	95,079	74,549	68,687	172,768
		Quế Phước	730,531	437,896	337,372	284,450	253,230	152,016	128,243	691,138
		Quế Trung	1,396,250	766,132	637,453	439,801	353,594	294,211	303,073	1,613,801
		Núi Thành	437,489	396,470	546	-	-	-	-	-
		Tam Anh Bắc	3,538,160	2,770,965	721,936	-	-	-	-	-

Núi Thành	Tam Anh Nam	570,990	80,025	-	-	-	-	-	-
	Tam Giang	3,280,655	559,580	44,073	-	-	-	-	-
	Tam Hải	3,289,545	34,044	2,701	-	-	-	-	-
	Tam Hiệp	6,829,960	2,288,835	62,419	-	-	-	-	-
	Tam Hòa	12,095,811	2,492,276	-	-	-	-	-	-
	Tam Mỹ Đông	1,825,873	1,065,856	-	-	-	-	-	-
	Tam Nghĩa	1,155,424	584,087	-	-	-	-	-	-
	Tam Tiến	5,084,086	3,103,868	734,369	-	-	-	-	-
	Tam Xuân I	1,558,153	2,100,379	932,966	243,634	-	-	-	-
	Tam Xuân II	3,877,512	4,760,595	1,285,398	-	-	-	-	-
Phú Ninh	Tam An	393,903	742,022	190,009	274	-	-	-	-
	Tam Đàn	400,312	301,723	216,938	-	-	-	-	-
Phước Sơn	Phước Hoà	23,502	7,794	5,200	2,620	1,600	1,581	103	32
	Phước Xuân	-	-	-	180	-	419	297	768
Quế Sơn	Hương An	686,742	287,002	153,327	94,989	84,177	12,956	-	-
	Quế Phú	1,721,479	1,051,064	1,023,987	560,808	183,203	-	-	-
	Quế Xuân 1	2,306,390	1,313,473	1,328,670	773,194	24,505	-	-	-
	Quế Xuân 2	1,672,184	513,741	29,589	-	-	-	-	-
Tam Kỳ	An Mỹ	8,046	-	-	-	-	-	-	-
	An Phú	2,926,454	1,117,193	1,542,134	197,223	-	-	-	-
	An Sơn	3,475	-	-	-	-	-	-	-
	Bình An	0	-	-	-	-	-	-	-
	Bình Nam	0	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Hương	901,261	845,116	904,922	326,709	-	-	-	-
	Hòa Thuận	22,101	147	-	-	-	-	-	-
	Phước Hòa	275,272	208,940	50,543	15,352	-	-	-	-
	Tam Phú	4,383,023	2,227,259	276,215	-	-	-	-	-
	Tam Thăng	4,800,992	1,245,966	744,298	8,825	-	-	-	-
	Tam Thanh	725,684	612,503	23,594	-	-	-	-	-
	Tân Thạnh	573,156	1,424,668	1,801,638	30,194	-	-	-	-
	Bình An	470,591	12,152	-	-	-	-	-	-
	Bình Đào	3,031,946	1,772,285	321,917	1,600	-	-	-	-
	Bình Dương	1,426,098	1,023,207	1,398,313	429,693	-	-	-	-
	Bình Giang	1,948,110	2,712,294	2,779,684	598,094	-	-	-	-

		Bình Hải	1,926,500	467,252	8,778	-	-	-	-	-
		Bình Nam	2,401,050	1,180,136	24,437	-	-	-	-	-
		Bình Sa	2,391,806	1,667,633	1,037,604	7,281	-	-	-	-
		Bình Triều	1,604,875	1,522,049	847,222	6,460	-	-	-	-
		Bình Trung	337,591	6,668	-	-	-	-	-	-
		Tam An	-	0	-	-	-	-	-	-
	Thăng Bình	Tam Thăng	0	-	-	-	-	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	317,247	151,639	87,672	68,925	60,000	45,600	42,227	239,969